

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 7
(Theo 12 Unit trong Sách giáo khoa Tiếng Anh lớp 7)

Unit 1 - Hobbies

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Belong to (v)	/bɪ'ləŋ tu/	Thuộc về
2	Benefit (n)	/'benɪfɪt/	Lợi ích
3	Bug (n)	/bʌg/	Con bọ
4	Cardboard (n)	/'kɑ:dbɔ:d/	Bìa các tông
5	Dollhouse (n)	/'dɒlhaʊs/	Nhà búp bê
6	Gardening (n)	/'gɑ:dnɪŋ/	Làm vườn
7	Glue (n)	/glu:/	Keo dán/ hồ
8	Horse riding (n)	/'hɔ:s raɪdɪŋ/	Cưỡi ngựa
9	Insect (n)	/'ɪnsekt/	Côn trùng
10	Jogging (n)	/'dʒɒɡɪŋ/	Đi/ chạy bộ thư giãn
11	Making models	/'meɪkɪŋ 'mɒdlz/	Làm mô hình
12	Maturity (n)	/mə'tʃʊərəti/	Sự trưởng thành
13	Patient (adj)	/'peɪʃnt/	Kiên nhẫn
14	Popular (adj)	/'pɒpjələ(r)/	Được nhiều người ưa thích

15	Responsibility (n)	/rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	Sự chịu trách nhiệm
16	Set (v)	/set/	(Mặt trời) lặn
17	Stress (n)	/stres/	Sự căng thẳng
18	Take on	/teɪk ɒn/	Nhận thêm
19	Unusual (adj)	/ʌnˈjuːʒuəl/	Khác thường
20	Valuable (adj)	/'væljuəbl/	Quý giá
21	Yoga (n)	/'jəʊgə/	Yoga

Unit 2 - Healthy living

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Acne (n)	/'ækni/	Mụn trứng cá
2	Affect (v)	/əˈfekt/	Tác động, ảnh hưởng đến
3	Avoid (v)	/əˈvɔɪd/	Tránh
4	Chapped (adj)	/tʃæpt/	Bị nứt nẻ, hiện tượng nứt nẻ trên da
5	Dim (adj)	/dɪm/	Lờ mờ, không đủ sáng
6	Disease (n)	/dɪˈziːz/	Bệnh
7	Eye drops (n)	/aɪ drɒps/	Thuốc nhỏ mắt
8	Fat (n)	/fæt/	Mỡ

9	Fit (adj)	/fɪt/	Gọn gàng, cân đối
10	Health (n)	/helθ/	Sức khỏe
11	Healthy (adj)	/'helθi/	Khỏe mạnh, lành mạnh
12	Indoors (adv)	/,ɪn'dɔːz/	Trong nhà
13	Lip balm (n)	/'lɪp bɑːm/	Kem bôi môi (chống nẻ)
14	Pimple (n)	/'pɪmpl/	Mụn
15	Pop (n)	/pɒp/	Nặn (mụn)
16	Protein (n)	/'prəʊtiːn/	Chất đạm
17	Skin condition (n)	/skɪn kən'dɪʃn/	Tình trạng da
18	Soybean (n)	/'sɔɪbiːn/	Đậu nành
19	Sunburn (n)	/'sʌnbɜːn/	Sự cháy nắng
20	Tofu (n)	/'təʊfuː/	Đậu phụ
21	Virus (n)	/'vaɪrəs/	(Con) vi rút
22	Vitamin (n)	/'vɪtəmiːn/	Vitamin

Unit 3 - Community service

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Board game (n)	/'bɔːd geɪm/	Trò chơi trên bàn cờ

2	Clean-up activity	/ˈkliːn ʌp ækˈtɪvəti/	Hoạt động dọn rửa
3	Collect (v)	/kəˈlekt/	Thu thập, sưu tầm
4	Community (n)	/kəˈmjuːnəti/	Cộng đồng
5	Community service (n)	/kəˈmjuːnəti ˈsɜːvɪs/	Dịch vụ cộng đồng
6	Develop (v)	/dɪˈveləp/	Phát triển
7	Donate (v)	/dəʊˈneɪt/	Cho, tặng
8	Elderly (adj)	/ˈeldəli/	Lớn tuổi, cao tuổi
9	Exchange (v)	/ɪksˈtʃeɪndʒ/	Trao đổi
10	Flooded (adj)	/ˈflʌdɪd/	Bị lũ lụt
11	Homeless (adj)	/ˈhəʊmləs/	Vô gia cư, không có gia đình
12	Mountainous (adj)	/ˈmaʊntənəs/	Vùng núi
13	Nursing (n)	/ˈnɜːsɪŋ/	Chăm sóc, điều dưỡng
14	Nursing home (n)	/ˈnɜːsɪŋ həʊm/	Viện dưỡng lão
15	Orphanage (n)	/ˈɔːfənɪdʒ/	Trại trẻ mồ côi
16	Plant (v)	/plɑːnt/	Trồng cây
17	Proud (adj)	/praʊd/	Tự hào

18	Provide (v)	/prə'vaɪd/	Cung cấp
19	Rural area	/'rʊərəl 'eəriə/	Vùng nông thôn
20	Skill (n)	/skɪl/	Kỹ năng
21	Teenager (n)	/'ti:neɪdʒə(r)/	Thanh thiếu niên
22	Volunteer (v,n)	/ˌvɒləntiə(r)/	Tình nguyện viên

Unit 4 - Music and arts

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Anthem (n)	/'ænthəm/	Bài quốc ca
2	Character (n)	/'kærəktə(r)/	Nhân vật (trong phim, tác phẩm văn học ...)
3	Compose (v)	/kəm'pəʊz/	Soạn, biên soạn
4	Composer (n)	/kəm'pəʊzə(r)/	Nhà soạn nhạc, nhạc sĩ
5	Concert (n)	/'kɒnsət/	Buổi hòa nhạc
6	Control (v)	/kən'trəʊl/	Điều khiển
7	Country music (n)	/'kʌntri mju:zɪk/	Nhạc đồng quê
8	Exhibition (n)	/ˌeksɪ'biʃn/	Cuộc triển lãm
9	Folk music (n)	/'fəʊk mju:zɪk/	Nhạc dân gian, nhạc truyền thống

10	Gallery (n)	/'gæləri/	Phòng triển lãm tranh
11	Musical instrument (n)	/'mju:zɪkl 'ɪnstrəmənt/	Nhạc cụ
12	Originate (v)	/ə'ɹɪdʒɪneɪt/	Bắt nguồn, xuất phát từ
13	Perform (v)	/pə'fɔ:m/	Biểu diễn, trình diễn
14	Performance (n)	/pə'fɔ:məns/	Sự trình diễn, tiết mục biểu diễn, buổi biểu diễn
15	Photography (n)	/fə'tɒgrəfi/	Nhiếp ảnh
16	Portrait (n)	/'pɔ:treɪt/	Bức chân dung
17	Prefer (v)	/prɪ'fɜ:(r)/	Thích hơn
18	Puppet (n)	/'pʌpɪt/	Con rối
19	Sculpture (n)	/'skʌlptʃə(r)/	Điêu khắc, tác phẩm điêu khắc
20	Water puppetry (n)	/'wɔ:tə(r) 'pʌpɪtri/	Múa rối nước

Unit 5 - Food and drink

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Beef (n)	/bi:f/	Thịt bò
2	Butter (n)	/'bʌtə(r)/	Bơ
3	Dish (n)	/dɪʃ/	Món ăn

4	Eel (n)	/i:l/	Con lươn
5	Flour (n)	/'flaʊə(r)/	Bột
6	Fried (adj)	/fraɪd/	Được chiên/ rán
7	Green tea (n)	/,ɡri:n 'ti:/	Chè xanh, trà xanh
8	Ingredient (n)	/ɪn'ɡri:diənt/	Thành phần (nguyên liệu để tạo một món ăn)
9	Juice (n)	/dʒu:s/	Nước ép (của quả, rau ...)
10	Lemonade (n)	/,lemə'neɪd/	Nước chanh
11	Mineral water (n)	/'mɪnərəl wɔ:tə(r)/	Nước khoáng
12	Noodles (n)	/'nu:dl/	Mì, mì sợi, phở
13	Omelette (n)	/'ɒmlət/	Trứng tráng
14	Onion (n)	/'ʌnjən/	Củ hành
15	Pancake (n)	/'pæŋkeɪk/	Bánh kếp
16	Pepper (n)	/'pepə(r)/	Hạt tiêu
17	Pie (n)	/paɪ/	Bánh nướng, bánh hấp
18	Pork (n)	/pɔ:k/	Thịt lợn
19	Recipe (n)	/'resəpi/	Công thức làm món ăn

20	Roast (n)	/rəʊst/	(Được) quay, nướng
21	Salt (n)	/sɔ:lt/	Muối
22	Sauce (n)	/sɔ:s/	Nước chấm, nước sốt
23	Shrimp (n)	/ʃrɪmp/	Con tôm
24	Soup (n)	/su:p/	Súp, canh, cháo
25	Spring roll (n)	/ˌsprɪŋ ˈrɒl/	Nem rán
26	Tablespoon (n)	/ˈteɪblspu:n/	Khối lượng đựng trong một thìa/ muỗng súp
27	Teaspoon (n)	/ˈti:spu:n/	Khối lượng đựng trong một thìa nhỏ dùng để khuấy trà
28	Toast (n)	/təʊst/	Bánh mì nướng

Unit 6 - A visit to a school

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Celebrate (v)	/ˈselɪbreɪt/	Kỷ niệm, tổ chức
2	Entrance exam	/ˈentrəns ɪgˈzæm/	Kì thi đầu vào
3	Equipment (n)	/ɪˈkwɪpmənt/	Đồ dùng, thiết bị
4	Extra (adj)	/ˈekstrə/	Thêm
5	Facility (n)	/fəˈsɪləti/	Thiết bị, tiện nghi

6	Gifted (adj)	/ˈɡɪftɪd/	Năng khiếu
7	Laboratory (n)	/ləˈbɒrətɪ/	Phòng thí nghiệm
8	Lower secondary school	/ˈləʊə(r) ˈsekəndri sku:l/	Trường THCS
9	Midterm (adj)	/ˌmɪdˈtɜ:m/	Giữa học kì
10	Outdoor (adj)	/ˈaʊtdɔ:(r)/	Ngoài trời
11	Private (adj)	/ˈpraɪvət/	Riêng tư
12	Projector (n)	/prəˈdʒektə(r)/	Máy chiếu
13	Resource (n)	/rɪˈsɔ:s/	Tài nguyên
14	Royal (adj)	/ˈrɔɪəl/	Thuộc hoàng gia
15	Service (n)	/ˈsɜ:vɪs/	Dịch vụ
16	Share (v)	/ʃeə(r)/	Chia sẻ
17	Talented (adj)	/ˈtæləntɪd/	Tài năng
18	Well-known (adj)	/ˌwel ˈnəʊn/	Nổi tiếng

Unit 7 - Traffic

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Bumpy (adj)	/ˈbʌmpi/	Lồi lõm, nhiều ổ gà
2	Distance (n)	/ˈdɪstəns/	Khoảng cách

3	Fine (v)	/faɪn/	Phạt
4	Fly (v)	/flaɪ/	Bay, lái máy bay, đi trên máy bay
5	Handlebars (n)	/'hændlbɑ:(r)z/	Tay lái, ghi đông
6	Lane (n)	/leɪn/	Làn đường
7	Obey traffic rules	/ə'beɪ 'træfɪk ru:lz/	Tuân theo luật giao thông
8	Passenger (n)	/'pæsɪndʒə(r)/	Hành khách
9	Pavement (n)	/'peɪvmənt/	Via hè (cho người đi bộ)
10	Pedestrian (n)	/pə'destriən/	Người đi bộ
11	Plane (n)	/pleɪn/	Máy bay
12	Road sign/ Traffic sign (n)	/'rəʊd sɑɪn/ / 'træfɪk sɑɪn/	Biển báo giao thông
13	Roof (n)	/ru:f/	Nóc xe, mái nhà
14	Safety (n)	/'seɪfti/	Sự an toàn
15	Seat belt (n)	/'si:t belt/	Đai an toàn
16	Signal (n)	/'sɪgnəl/	Tín hiệu, dấu hiệu
17	Traffic jam (n)	/'træfɪk dʒæm/	Tắc đường

18	Traffic rule/ law (n)	/'træfɪk ru:l/ /lɔ:/	Luật giao thông
19	Vehicle (n)	/'vi:əkl/	Xe cộ, phương tiện giao thông
20	Zebra crossing (n)	/,zebrə 'krɒsɪŋ/	Vạch kẻ cho người đi bộ sang đường

Unit 8 - Films

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Acting (n)	/'æktɪŋ/	Diễn xuất
2	Comedy (n)	/'kɒmədi/	Phim hài
3	Confusing (adj)	/kən'fju:zɪŋ/	Khó hiểu, gây bối rối
4	Director (n)	/dɪ'rektə(r)/	Đạo diễn (phim, kịch ...)
5	Documentary (n)	/,dɒkjʊ'mentri/	Phim tài liệu
6	Dull (adj)	/dʌl/	Buồn tẻ, chán ngắt
7	Enjoyable (adj)	/ɪn'dʒɔɪəbl/	Thú vị, thích thú
8	Fantasy (n)	/'fæntəsi/	Phim giả tưởng
9	Frightening (adj)	/'fraɪtnɪŋ/	Làm sợ hãi, rùng rợn
10	Gripping (adj)	/'grɪpɪŋ/	Hấp dẫn, thú vị
11	Horror film (n)	/'hɒrə(r) fɪlm/	Phim kinh dị

12	Moving (adj)	/'mu:viŋ/	Cảm động
13	Must-see (n)	/mʌst si:/	Bộ phim hấp dẫn, cần xem
14	Poster (n)	/'pəʊstə(r)/	Áp phích quảng cáo
15	Review (n)	/rɪ'vju:/	Bài phê bình (về một bộ phim)
16	Scary (adj)	/'skeəri/	Sợ hãi, rùng rợn
17	Science fiction (n)	/,saɪəns 'fɪkʃn/	Thể loại phim khoa học viễn tưởng
18	Shocking (adj)	/'ʃɒkɪŋ/	Làng sùng sốt
19	Star (v)	/stɑ:(r)/	Đóng vai chính
20	Survey (n)	/'sɜ:veɪ/	Cuộc khảo sát
21	Twin (n)	/twɪn/	Đứa trẻ sinh đôi
22	Violent (adj)	/'vaɪələnt/	Có nhiều cảnh bạo lực
23	Wizard (n)	/'wɪzəd/	Phù thủy

Unit 9 - Festivals around the world

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Candy (n)	/'kændi/	Kẹo
2	Cannes Film Festival	/'kæn film 'festɪvəl/	Liên hoan phim Cannes

3	Carve (v)	/kɑ:v/	Chạm, khắc
4	Costume (n)	/'kɒstju:m/	Trang phục
5	Decorate (v)	/'dekəreɪt/	Trang trí
6	Decoration (n)	/,dekə'reɪʃn/	Đồ trang trí
7	Disappointing (adj)	/,dɪsə'pɔɪntɪŋ/	Đáng thất vọng
8	Disappointment (n)	/,dɪsə'pɔɪntmənt/	Sự thất vọng
9	Dutch (adj,n)	/dʌtʃ/	Thuộc về Hà Lan Người Hà Lan
10	Easter (n)	/'i:stə(r)/	Lễ Phục sinh
11	Feast (n)	/fi:st/	Bữa tiệc
12	Feature (v)	/'fi:tʃə(r)/	Trình diễn đặc biệt
13	Fireworks display	/'faɪəwɜ:k dɪ'spleɪ/	Bắn pháo hoa
14	Float (n)	/fləʊt/	Xe diễu hành
15	Folk dance (n)	/fəʊk dɑ:ns/	Điệu nhảy/ múa dân gian
16	Mid-Autumn Festival	/mɪd 'ɔ:təm 'festɪvəl/	Tết Trung thu
17	(the) Netherlands	/'neðələndz/	Nước Hà Lan
18	Parade (n)	/pə'reɪd/	Cuộc diễu hành

19	Prosperity (n)	/prɒ'sperəti/	Sự thịnh vượng
20	Symbol (n)	/'sɪmbəl/	Biểu tượng
21	Take part in	/teɪk pɑ:t ɪn/	Tham gia
22	Thanksgiving (n)	/ˌθæŋks'gɪvɪŋ/	Lễ Tạ ơn

Unit 10 - Energy sources

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Available (adj)	/ə'veɪləbl/	Sẵn có
2	Electricity (n)	/ɪˌlek'trɪsəti/	Điện năng
3	Energy (n)	/'enədʒi/	Năng lượng
4	Hydro (adj)	/'haɪdrəʊ/	Liên quan đến nước
5	Light bulb (n)	/'laɪt bʌlb/	Bóng đèn
6	Limited (adj)	/'lɪmɪtɪd/	Bị hạn chế
7	Non-renewable (adj)	/ˌnɒn rɪ'nju:əbl/	Không thể tái tạo
8	Nuclear (adj)	/'nju:kliə(r)/	Thuộc về hạt nhân
9	Overcool (v)	/ˌəʊvə'ku:l/	Làm cho quá lạnh
10	Overheat (v)	/ˌəʊvə'hi:t/	Làm cho quá nóng
11	Panel (n)	/'pænl/	Tấm ghép

12	Produce (v)	/prəˈdju:s/	Sản xuất
13	Reduce (v)	/rɪˈdju:s/	Giảm
14	Renewable (adj)	/rɪˈnju:əbl/	Có thể tái tạo
15	Replace (v)	/rɪˈpleɪs/	Thay thế
16	Solar (adj)	/ˈsəʊlə(r)/	Liên quan đến mặt trời
17	Source (n)	/sɔ:s/	Nguồn
18	Syllable (n)	/ˈsɪləbl/	Âm tiết
19	Tap (n)	/tæp/	Vòi
20	Warm (v)	/wɔ:m/	(Làm cho) ấm lên, nóng lên

Unit 11 - Traveling in the future

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Appear (v)	/əˈpiə(r)/	Xuất hiện
2	Autopilot (adj, n)	/ˈɔ:təpɑɪlət/	Lái tự động
3	Bamboo-copter (n)	/ˌbæmˈbu: ˈkɒptə(r)/	Chong chóng tre
4	Comfortable (adj)	/ˈkʌmfəbl/	Thoải mái, đủ tiện nghi
5	Convenient (adj)	/kənˈvi:nɪənt/	Thuận tiện, tiện lợi
6	Disappear (v)	/ˌdɪsəˈpiə(r)/	Biến mất

7	Driverless (adj)	/'draɪvələs/	Không người lái
8	Eco-friendly (adj)	/,i:kəʊ 'frendli/	Thân thiện với môi trường
9	Economical (adj)	/,i:kə'nɒmɪkl/	Tiết kiệm nhiên liệu
10	Fume (n)	/fju:m/	Khói
11	Function (n)	/'fʌŋkʃn/	Chức năng
12	Hyperloop (n)	/'haɪpə(r) lu:p/	Hệ thống giao thông tốc độ cao
13	Mode of travel	/məʊd əv 'trævl/	Phương thức đi lại
14	Pedal (v)	/'pedl/	Đạp (xe đạp)
15	Run on	/rʌn ɒn/	Chạy bằng (nhiên liệu nào)
16	Sail (v)	/seɪl/	Lướt buồm
17	SkyTram (n)	/skaɪtræn/	Hệ thống tàu điện trên không
18	Solar-powered	/'səʊlə(r) 'paʊəd/	Chạy bằng năng lượng mặt trời
19	Solar-powered ship	/'səʊlə(r) 'paʊəd ʃɪp/	Tàu thủy chạy bằng năng lượng mặt trời
20	Solowheel (n)	/'səʊləʊwi:l/	Phương tiện tự hành cá nhân một bánh
21	Walkcar (n)	/wɔ:k kɑ:(r)/	Ô tô tự hành dùng chân

22	Teleporter (n)	/ˈtelɪpɔːtə(r)/	Phương tiện di chuyển tức thời
----	----------------	-----------------	--------------------------------

Unit 12 - English-speaking countries

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	Amazement (n)	/əˈmeɪzmənt/	Sự ngạc nhiên, kinh ngạc (một cách thích thú)
2	Amazing (adj)	/əˈmeɪzɪŋ/	Ngạc nhiên (một cách thích thú)
3	Ancient (adj)	/ˈeɪnʃənt/	Cổ, lâu đời
4	Australia (n)	/əˈstreɪliə/	Nước Úc
5	Canada (n)	/ˈkænədə/	Nước Ca-na-đa
6	Capital (n)	/ˈkæpɪtl/	Thủ đô
7	Castle (n)	/ˈkɑːsl/	Pháo đài
8	Coastline (n)	/ˈkəʊstlaɪn/	Đường bờ biển
9	Culture (n)	/ˈkʌltʃə(r)/	Nền văn hoá
10	Historic (adj)	/hɪˈstɒrɪk/	Thuộc về lịch sử
11	Island country (n)	/ˈaɪlənd ˈkʌntri/	Đảo quốc
12	Kilt (n)	/kɪlt/	Váy truyền thống của đàn ông Scotland

13	Landscape (n)	/'ləndskeɪp/	Phong cảnh
14	Local (adj)	/'ləʊkl/	Thuộc về địa phương
15	Native (adj)	/'neɪtɪv/	(cái gì, con gì) nguyên thủy
16	New Zealand	/ˌnjuː 'ziːlənd/	Nước Niu-di-lân
17	Penguin (n)	/'peŋgwɪn/	Chim cánh cụt
18	Shining (adj)	/ʃaɪnɪŋ/	Chói chang chan hoà ánh nắng
19	Sunset (n)	/'sʌnset/	Mặt trời lặn
20	Tattoo (n)	/tə'tuː/	Hình xăm
21	(The) UK	/ˌjuː 'keɪ/	Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len
22	(The) USA	/ˌjuː es 'eɪ/	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ
23	Tower (n)	/'taʊə(r)/	Tháp